

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ
3

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 3
DN: C=VN, S=Kon Tum, L="Tổ 4, Đường
Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt
Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG
ĐÀ 3, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG
ĐÀ 3,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
5900189364
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.30 16:04:42+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên
Ông Kim Thành Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban
Ông Phạm Duy Huân	Thành viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Hình.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

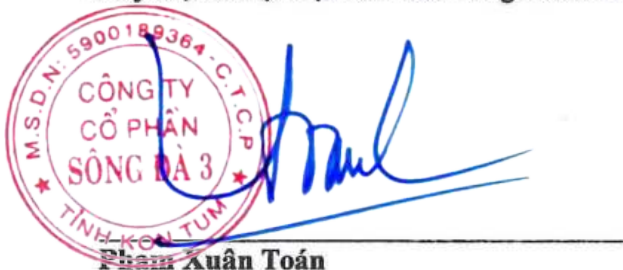
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Xuân Toán

Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Số: 412 /2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với giá trị 29.790.115.693 đồng (chưa bao gồm lãi vay quá hạn) do Công ty đang làm việc với Ngân hàng về việc thanh toán gốc vay và xử lý nợ để được miễn, giảm khoản lãi vay. Nếu Công ty hạch toán chi phí lãi vay đầy đủ theo thực tế phát sinh trên cơ sở cam kết tại các hợp đồng, khế ước nhận nợ và theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu “Chi phí tài chính”; chỉ tiêu “Chi phí phải trả” sẽ tăng thêm 29.790.115.693 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 31/12/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến Thuyết minh số 35.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 158.974.801.458 VND. Những thông tin này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới, Công ty đang tiếp tục thực hiện quyết toán và thu hồi công nợ của một số hợp đồng xây dựng đã hoàn thành, dự kiến lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô tăng hơn năm 2024 và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tích cực cơ cấu các khoản nợ dài hạn đến hạn trả vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh trên không liên quan đến Kết luận ngoại trừ đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/12/2023, như sau:

- Đối với dự phòng khoản phải thu, Kiểm toán viên tiền nhiệm ngoại trừ việc không trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng, ứng trước cho nhà cung cấp, phải thu khác với số tiền: 98,05 tỷ đồng.

- Ngoại trừ tính hiện hữu của các khoản mục công nợ chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận chi tiết như sau:

- Giá trị công nợ phải thu chưa có xác nhận khoảng 21,97 tỷ đồng; Giá trị công nợ phải thu có chênh lệch số liệu giữa thư xác nhận và giá trị ghi sổ nhưng chưa được Công ty làm rõ nguyên nhân khoảng 46,36 tỷ đồng.
- Giá trị công nợ phải trả chưa có xác nhận khoảng 23,3 tỷ đồng; Giá trị công nợ phải trả có chênh lệch số liệu giữa thư xác nhận và giá trị ghi sổ nhưng chưa được Công ty làm rõ nguyên nhân khoảng 10,69 tỷ đồng.

- Kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để ghi nhận giảm hàng tồn kho và tăng giá vốn với số tiền là 46,95 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Đak Lô với số tiền là 5 tỷ đồng.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Bn

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.175.032.113	395.219.562.486
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.493.898.846	25.380.003.429
Tiền	111		26.493.898.846	25.380.003.429
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.812.580.368	227.526.983.632
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	120.111.781.838	156.366.273.131
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	24.039.856.074	15.963.187.428
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	79.321.953.206	71.247.990.155
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(39.661.010.750)	(16.050.467.082)
Hàng tồn kho	140	9	155.486.520.507	137.393.015.202
Hàng tồn kho	141		155.486.520.507	137.393.015.202
Tài sản ngắn hạn khác	150		382.032.392	4.919.560.223
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	222.962.940	4.824.536.251
Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.402.281	81.170.281
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	77.667.171	13.853.691
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		631.460.664.086	628.599.623.243
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.254.959.045	-
Phải thu dài hạn khác	216	10	2.254.959.045	-
Tài sản cố định	220		519.613.839.388	555.396.527.869
Tài sản cố định hữu hình	221	12	519.613.839.388	555.396.527.869
- Nguyên giá	222		864.123.307.699	911.086.603.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(344.509.468.311)	(355.690.075.357)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		404.750.000	404.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.750.000)	(404.750.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	76.958.044.149	48.228.818.006
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.958.044.149	48.228.818.006
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.964.352.000	5.047.312.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		4.900.000.000	4.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(935.648.000)	(852.688.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		27.669.469.504	19.926.965.368
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	21.946.645.998	14.701.695.974
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		402.244.203	426.831.634
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.320.579.303	4.798.437.760
TỔNG TÀI SẢN	270		997.635.696.199	1.023.819.185.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		944.054.621.260	966.171.113.240
Nợ ngắn hạn	310		525.149.833.571	779.687.796.129
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	141.987.938.106	126.478.793.636
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	195.323.660	200.037.369
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.556.928.841	6.871.525.670
Phải trả người lao động	314		1.381.376.855	1.182.484.131
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	215.369.038.386	205.200.999.375
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	19.115.254.300	27.223.329.102
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	138.395.469.567	412.093.603.550
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.503.856	437.023.296
Nợ dài hạn	330		418.904.787.689	186.483.317.111
Phải trả dài hạn khác	337	20	330.000.000	330.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	418.574.787.689	186.153.317.111
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	53.581.074.939	57.648.072.489
Vốn chủ sở hữu	410		53.581.074.939	57.648.072.489
Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.769.684.418	32.769.684.418
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(242.070.495.391)	(238.031.140.084)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(239.746.140.345)	(238.010.119.577)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2.324.355.046)	(21.020.507)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.858.826.312	2.886.468.555
TỔNG NGUỒN VỐN	440		997.635.696.199	1.023.819.185.729

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc




Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	125.653.225.113	148.750.370.183
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	198.703.190
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		125.653.225.113	148.551.666.993
Giá vốn hàng bán	11	24	55.261.755.067	71.593.508.651
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.391.470.046	76.958.158.342
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	84.806.232	134.943.470
Chi phí tài chính	22	26	18.485.889.610	57.436.269.882
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.402.834.755	56.583.581.882
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	40.935.565.956	17.627.096.128
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.054.820.712	2.029.735.802
Thu nhập khác	31	27	2.210.592.070	3.624.494.724
Chi phí khác	32	28	12.913.519.212	3.455.059.973
Lợi nhuận khác	40		(10.702.927.142)	169.434.751
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		351.893.570	2.199.170.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.285.824.748	1.843.849.630
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		24.587.431	24.587.431
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		(1.958.518.609)	330.733.492
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2.324.355.046)	(21.020.507)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		365.836.437	351.753.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(145)	(1)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(145)	(1)

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Trung



Nguyễn Văn Hình



Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		351.893.570	2.199.170.553
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.954.528.912	29.324.830.155
Các khoản dự phòng	03		23.693.503.668	(236.837.437)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		94.855	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.355.552.637)	(1.802.718.891)
Chi phí lãi vay	06		18.402.834.755	56.583.581.882
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		76.047.303.123	86.068.026.262
trước thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.784.855.071	29.401.597.780
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.571.363.762)	29.087.851.962
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.923.746.928	(47.168.058.741)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.643.376.713)	(14.289.820.916)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.078.540.551)	(27.944.126.551)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.043.849.630)	(1.400.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.146.965.172)	(7.034.969.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.271.809.294	46.720.500.518
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.729.226.143)	(11.678.864.606)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.098.909.090	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.803.116	134.943.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.545.513.937)	(11.543.921.136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		25.363.867.028	17.152.598.308
Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.640.530.433)	(44.203.961.546)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(335.641.680)	(266.252.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.612.305.085)	(27.317.615.276)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.113.990.272	7.858.964.106
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	25.380.003.429	17.521.039.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(94.855)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	26.493.898.846	25.380.003.429

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Trung

Nguyễn Văn Hình

Trương Xuân Toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 590018964 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 159.993.560.000 đồng chia thành 15.999.356 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà góp 81.596.715.600 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 78.396.844.400 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 86 người (tại ngày 31/12/2023 là 74 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak lô	94 Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 3.02 (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Ban điều hành Thủy điện Pleikrong (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

(*) Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động từ các năm trước.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 07

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm chương trình phần mềm máy tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không vượt quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hợp đồng xây dựng, doanh thu bán điện thương phẩm và doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	417.710.004	24.607.443.510
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.076.188.842	772.559.919
Cộng	26.493.898.846	25.380.003.429

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	222.962.940	4.824.536.251
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	111.167.272	545.989.986
- Chi phí bảo hiểm	111.795.668	96.985.460
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	4.181.560.805
b) Dài hạn	21.946.645.998	14.701.695.974
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.127.628.473	4.919.517.135
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.819.017.525	9.782.178.839
Cộng	22.169.608.938	19.526.232.225

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu tại Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Đây là giá trị của 1000 trái phiếu, thời hạn 07 năm, lãi suất thả nổi theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	950.000.000	(435.648.000)	(*)	950.000.000	(352.688.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (**)	3.450.000.000	-	(*)	3.450.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	500.000.000	(500.000.000)	(*)	500.000.000	(500.000.000)	(*)
Cộng	4.900.000.000	(935.648.000)		4.900.000.000	(852.688.000)	

- (*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- (**) Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 28/2024/TTCNCP ngày 15 tháng 03 năm 2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong, Công ty đã thỏa thuận chuyển giao cho ông Nguyễn Bảo Đông số cổ phần Công ty đang nắm giữ bằng giá gốc của khoản đầu tư. Do đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	120.111.781.838	(16.459.242.736)	156.366.273.131	(4.904.122.526)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>27.638.861.316</i>	<i>(1.599.044.445)</i>	<i>51.290.274.458</i>	<i>(1.599.044.445)</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	9.076.827.955	-	7.862.086.864	-
- Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	-	4.635.008.315	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	82.822.382	-	5.488.822.382	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	10.285.354.608	-	24.831.441.872	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	2.986.947.598	-	2.986.947.598	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.314.302.285	-	1.314.302.285	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)	807.428.165	-	807.428.165	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	487.849.823	-	487.849.823	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.599.044.445	(1.599.044.445)	1.599.044.445	(1.599.044.445)
- Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	-	279.058.654	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	152.310.091	-	152.310.091	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	496.196.964	-	496.196.964	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	349.777.000	-	349.777.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>92.472.920.522</i>	<i>(14.860.198.291)</i>	<i>105.075.998.673</i>	<i>(3.305.078.081)</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	24.966.647.891	(8.712.256.857)	29.040.856.191	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	15.343.649.099	-	23.977.765.499	-
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	21.344.301.706	-	21.144.645.751	-
- Các khách hàng khác	30.818.321.826	(6.147.941.434)	30.912.731.232	(3.305.078.081)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	120.111.781.838	(16.459.242.736)	156.366.273.131	(4.904.122.526)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	24.039.856.074	(7.243.559.868)	15.963.187.428	(6.267.003.918)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>4.306.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4.306.000.000	-	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>19.733.856.074</i>	<i>(7.243.559.868)</i>	<i>15.963.187.428</i>	<i>(6.267.003.918)</i>
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thịnh Toàn Thắng	5.961.011.864	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	(3.903.317.507)	3.903.317.507	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	(1.188.810.909)	1.188.810.909	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	(1.174.875.502)	1.174.875.502	(1.174.875.502)
- Các nhà cung cấp khác	7.505.840.292	(976.555.950)	9.696.183.510	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.039.856.074	(7.243.559.868)	15.963.187.428	(6.267.003.918)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.045.628.053	-	3.718.787.996	-
- Công cụ, dụng cụ	234.774.891	-	241.140.563	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.206.117.563	-	133.433.086.643	-
Cộng	155.486.520.507	-	137.393.015.202	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	79.321.953.206	(15.956.208.146)	71.247.990.155	(4.320.430.623)
<i>Phải thu khác là bên liên quan</i>	<i>1.154.587.684</i>	<i>-</i>	<i>1.186.887.684</i>	<i>-</i>
- Chi nhánh Sông Đà 505	1.104.358.182	-	1.104.358.182	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	-	32.300.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrin	50.229.502	-	50.229.502	-
<i>Phải thu khác là đối tượng khác</i>	<i>78.167.365.522</i>	<i>(15.956.208.146)</i>	<i>70.061.102.471</i>	<i>(4.320.430.623)</i>
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.423.172	-	-	-
- Tạm ứng	43.904.660.121	(1.585.777.523)	30.337.962.358	-
- Ký cược, ký quỹ	2.815.720.000	-	3.723.295.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thương mại (1)	10.050.000.000	(10.050.000.000)	10.050.000.000	-
- Phải thu khác	21.237.562.229	(4.320.430.623)	25.949.845.113	(4.320.430.623)
+ <i>Phải thu về thi công dự án</i>	<i>9.488.600.181</i>	<i>(3.932.708.623)</i>	<i>9.620.953.401</i>	<i>(3.932.708.623)</i>
+ <i>Phải thu về nhân công</i>	<i>1.012.100.685</i>	<i>-</i>	<i>5.676.791.454</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>10.736.861.363</i>	<i>(387.722.000)</i>	<i>10.652.100.258</i>	<i>(387.722.000)</i>
b) Dài hạn	2.254.959.045	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.254.959.045	-	-	-
Cộng	81.576.912.251	(15.956.208.146)	71.247.990.155	(4.320.430.623)

(1) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyễn Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***11. NỢ XẤU**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng	33.501.571.963	17.040.329.227	(16.461.242.736)	33.944.978.717	-	(4.904.122.526)
- Công ty Cổ Phần Sông Đà 6	1.599.044.445	-	(1.599.044.445)	1.599.044.445	-	(1.599.044.445)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Sông Đà	24.966.647.891	16.254.391.034	(8.712.256.857)	29.040.856.191	-	-
- Các đối tượng khác	6.935.879.627	785.938.193	(6.149.941.434)	3.305.078.081	-	(3.305.078.081)
b) Trả trước cho người bán	7.243.559.868	-	(7.243.559.868)	6.267.003.918	-	(6.267.003.918)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	-	(3.903.317.507)	3.903.317.507	-	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	-	(1.188.810.909)	1.188.810.909	-	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	(1.174.875.502)	1.174.875.502	-	(1.174.875.502)
- Các đối tượng khác	976.555.950	-	(976.555.950)	-	-	-
c) Phải thu khác	18.221.758.569	2.265.550.423	(15.956.208.146)	4.879.340.638	-	(4.879.340.638)
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	(1.229.784.245)	1.229.784.245	-	(1.229.784.245)
- Các đối tượng khác	16.991.974.324	2.265.550.423	(14.726.423.901)	3.649.556.393	-	(3.649.556.393)
Cộng	58.966.890.400	19.305.879.650	(39.661.010.750)	45.091.323.273	-	(16.050.467.082)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	566.141.409.400	313.270.860.734	29.552.137.366	1.640.832.090	481.363.636	911.086.603.226
- Phân loại lại	271.578.075	(271.578.075)	30.454.545	-	(30.454.545)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.958.426.253)	(10.654.869.274)	-	(350.000.000)	(46.963.295.527)
31/12/2024	<u>566.412.987.475</u>	<u>277.040.856.406</u>	<u>18.927.722.637</u>	<u>1.640.832.090</u>	<u>450.909.091</u>	<u>864.123.307.699</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(162.799.924.271)	(161.403.529.989)	(29.478.381.297)	(1.529.481.211)	(478.758.589)	(355.690.075.357)
- Khấu hao trong năm	(18.912.025.662)	(15.966.910.748)	(837.769)	(69.065.861)	(5.688.872)	(34.954.528.912)
- Thanh lý, nhượng bán	-	35.189.634.987	10.595.500.971	-	350.000.000	46.135.135.958
- Phân loại lại	(44.837.519)	20.770.766	(44.004.542)	34.532.925	33.538.370	-
31/12/2024	<u>(181.756.787.452)</u>	<u>(142.160.034.984)</u>	<u>(18.927.722.637)</u>	<u>(1.564.014.147)</u>	<u>(100.909.091)</u>	<u>(344.509.468.311)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	<u>403.341.485.129</u>	<u>151.867.330.745</u>	<u>73.756.069</u>	<u>111.350.879</u>	<u>2.605.047</u>	<u>555.396.527.869</u>
31/12/2024	<u>384.656.200.023</u>	<u>134.880.821.422</u>	<u>-</u>	<u>76.817.943</u>	<u>350.000.000</u>	<u>519.613.839.388</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 513.641.261.169 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 554.904.016.053 đồng;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 54.167.051.716 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 93.598.080.276 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	404.750.000	404.750.000
31/12/2024	404.750.000	404.750.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(404.750.000)	(404.750.000)
31/12/2024	(404.750.000)	(404.750.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
31/12/2024	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 404.750.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 404.750.000 đồng).

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024 <u>VND</u>	01/01/2024 <u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	76.958.044.149	48.228.818.006
- Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô - Hạng mục Hồ B (2)	69.151.233.936	40.515.216.813
- Dự án Nhà máy thủy điện Ngọc Tem	5.054.934.664	4.961.725.644
- Khu nhà ở 3ha (1)	2.683.668.421	2.683.668.421
- Các công trình khác	68.207.128	68.207.128
Cộng	76.958.044.149	48.228.818.006

(1) Khu nhà ở 3ha đã đưa vào sử dụng từ năm 2021 nhưng chưa phê duyệt quyết toán do chưa đầy đủ hồ sơ. Các chi phí xây dựng công trình được tập hợp đến ngày 31/12/2024 đang chờ Hội đồng Quản trị phê duyệt để kết chuyển tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

(2) Hiện tại, Nhà máy thủy điện Đak Lô đang thi công tiếp tục Hạng mục Hồ B giai đoạn 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	141.987.938.106	141.987.938.106	126.478.793.636	126.478.793.636
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>7.613.432.046</i>	<i>7.613.432.046</i>	<i>8.342.520.877</i>	<i>8.342.520.877</i>
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrin	2.179.916.930	2.179.916.930	2.560.881.634	2.560.881.634
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479
- 2.08				
- Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.181.365.401	1.181.365.401	1.460.424.055	1.460.424.055
- Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm	535.019.527	535.019.527	454.085.000	454.085.000
Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	551.626.401	551.626.401	701.626.401	701.626.401
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
- Chi nhánh 515 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
- Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>134.374.506.060</i>	<i>134.374.506.060</i>	<i>118.136.272.759</i>	<i>118.136.272.759</i>
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện Đức Bảo Kon Tum	18.074.055.215	18.074.055.215	4.403.660.827	4.403.660.827
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	14.775.996.860	14.775.996.860
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	14.775.996.860	14.775.996.860	16.541.232.727	16.541.232.727
- Phải trả các nhà cung cấp khác	84.983.221.258	84.983.221.258	82.415.382.345	82.415.382.345
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	141.987.938.106	141.987.938.106	126.478.793.636	126.478.793.636

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyễn Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	195.323.660	195.323.660	200.037.369	200.037.369
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>85.000.000</i>	<i>85.000.000</i>	<i>85.000.000</i>	<i>85.000.000</i>
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>110.323.660</i>	<i>110.323.660</i>	<i>115.037.369</i>	<i>115.037.369</i>
- Các khách hàng khác	110.323.660	110.323.660	115.037.369	115.037.369
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	195.323.660	195.323.660	200.037.369	200.037.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.375.327.820	9.528.091.298	8.878.974.447	2.024.444.671
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.154.497.174	2.285.824.748	1.043.849.630	2.396.472.292
- Thuế thu nhập cá nhân	2.446.698.382	182.623.475	413.079.274	2.216.242.583
- Thuế tài nguyên	1.706.511.314	10.493.664.129	10.463.847.143	1.736.328.300
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	119.460.422	119.460.422	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.038.446.000	1.038.446.000	-
- Các loại thuế khác	24.790.800	183.320.732	188.370.717	19.740.815
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	163.700.180	13.500.000	13.500.000	163.700.180
Cộng	6.871.525.670	23.844.930.804	22.159.527.633	8.556.928.841

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.813.480	-	63.813.480
- Các loại thuế khác	13.853.691	-	-	13.853.691
Cộng	13.853.691	63.813.480	-	77.667.171

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyễn Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	138.395.469.567	138.395.469.567	115.000.000.000	388.698.133.983	412.093.603.550	412.093.603.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	-	-	-	333.719.488.368	333.719.488.368	333.719.488.368
Vay dài hạn đến hạn trả	138.395.469.567	138.395.469.567	115.000.000.000	54.978.645.615	78.374.115.182	78.374.115.182
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (2)	-	-	-	3.374.115.182	3.374.115.182	3.374.115.182
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (3)	88.395.469.567	88.395.469.567	65.000.000.000	51.604.530.433	75.000.000.000	75.000.000.000
Vay dài hạn	418.574.787.689	418.574.787.689	297.421.470.578	65.000.000.000	186.153.317.111	186.153.317.111
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	272.057.603.550	272.057.603.550	272.057.603.550	-	-	-
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (3)	146.517.184.139	146.517.184.139	25.363.867.028	65.000.000.000	186.153.317.111	186.153.317.111
Cộng	556.970.257.256	556.970.257.256	412.421.470.578	453.698.133.983	598.246.920.661	598.246.920.661

- (1) Khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mục số 01/2017/369556/HĐTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mục vay 600.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.

Theo biên bản làm việc “Xử lý các khoản nợ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại BIDV” ngày 27 tháng 08 năm 2024 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV – Chi nhánh Gia Lai và Công ty Cổ phần Sông Đà 3, tổng số nợ gốc vay Công ty phải trả tại ngày 31/12/2024 là 322.057.603.550 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 337.093.603.503 đồng). 2 bên đã thống nhất giãn kế hoạch trả nợ gốc đến hết năm 2030 và quy định chi tiết số nợ Công ty Cổ phần Sông Đà 3 phải trả từng năm. Số nợ vay đến hạn trả theo kế hoạch trả nợ trong năm 2025 là 50.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đang làm việc với Ngân hàng BIDV Gia Lai về việc thanh toán gốc vay và xử lý nợ để được miễn, giảm khoản lãi vay.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2013, số tiền vay 27.440.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV.
- Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2014, số tiền vay 39.500.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2014. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Hình thức đảm bảo khoản cho vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng Tín dụng số 5100-LAV-20100671 ngày 04/11/2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung, với các điều khoản như sau:

- Số tiền: 474.621.184.139 đồng;
- Thời hạn: đến ngày 25/12/2027;
- Lãi suất: lãi suất thả nổi;
- Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện các hạng mục “cụm công trình hồ B và các hạng mục phục vụ thi công thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Đăk Lô do Công ty Cổ phần Sông Đà 3 làm chủ đầu tư;
- Lãi suất: là lãi suất có điều chỉnh và được tính bằng lãi suất trần huy động VND có kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ có tính dự trữ bắt buộc và dự trữ thanh toán do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Kon Tum thông báo + chi phí biên tối thiểu 2,5%/năm;
- Biện pháp đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị công trình thủy điện Đăk – Lô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	215.369.038.386	205.200.999.375
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	205.270.956.015	204.946.661.811
- Chi phí phải trả khác	10.098.082.371	254.337.564
b) Dài hạn	-	-
Cộng	215.369.038.386	205.200.999.375

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 18: Trong đó chi phí lãi vay phải trả của Công ty CP Sông Đà 3 là 204.946.661.811 đồng.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.115.254.300	27.223.329.102
Phải trả khác là các bên liên quan	186.152.729	4.266.152.729
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả (*)	-	4.080.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrin	186.152.729	186.152.729
Phải trả khác là các đối tượng khác	18.929.101.571	22.957.176.373
- Kinh phí công đoàn	75.968.546	121.053.036
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.899.250.615	4.870.835.095
- Phải trả lương CBCNV	7.727.905.749	7.532.038.669
- Phải trả vật tư công trình	1.743.672.196	2.312.288.606
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.482.304.465	8.120.960.967
b) Dài hạn	330.000.000	330.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	330.000.000	330.000.000
Cộng	19.445.254.300	27.553.329.102

(*) Theo biên bản thống nhất (V/v: Đối trừ công nợ giữa Tổng công ty Sông Đà – CTCP với Công ty Cổ phần Sông Đà 3) tại ngày 31/08/2022, Tổng Công ty Sông Đà đối trừ số tiền cổ tức năm 2015 được hưởng theo Nghị quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ vào công nợ tiền khối lượng xây lắp của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được thanh toán tại công trình Xekaman 1, số tiền là: 4.080.000.000 đồng. Giá trị công nợ tiền khối lượng đã đối trừ trên sẽ được trả lại tương ứng với số tiền cổ tức năm 2015 Tổng Công ty Sông Đà nhận được khi Công ty Cổ phần Sông Đà 3 thu xếp nguồn vốn thanh toán cổ tức năm 2015 cho các cổ đông theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyễn Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	159.993.560.000	100.029.499.600	27.214.582.611	(225.710.163.369)	2.959.478.834	64.486.957.676
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(21.020.507)	351.753.999	330.733.492
- Phân phối lợi nhuận	-	-	5.555.101.807	(12.299.956.208)	(424.764.278)	(7.169.618.679)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.555.101.807	(12.299.956.208)	(70.145.598)	(6.814.999.999)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(354.618.680)	(354.618.680)
31/12/2023	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(238.031.140.084)	2.886.468.555	57.648.072.489
01/01/2024	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(238.031.140.084)	2.886.468.555	57.648.072.489
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(2.324.355.046)	365.836.437	(1.958.518.609)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.829.024.252)	(393.478.680)	(3.222.502.932)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.829.024.252)	(29.421.480)	(2.858.445.732)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(364.057.200)	(364.057.200)
- Tăng/giảm khác	-	-	-	1.114.023.991	-	1.114.023.991
31/12/2024	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(242.070.495.391)	2.858.826.312	53.581.074.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	81.596.715.600
- Vốn góp của các nhà đầu tư khác	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	159.993.560.000	159.993.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	364.057.200	354.618.680

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
- Dollar Mỹ (USD)	453,91	520,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu	125.653.225.113	148.750.370.183
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.236.760.041	18.222.115.760
- Doanh thu bán điện thương phẩm	118.182.003.546	126.909.102.338
- Doanh thu khác	2.234.461.526	3.619.152.085
Cộng	125.653.225.113	148.750.370.183

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.769.019.957	18.260.164.371
- Giá vốn bán điện	50.370.605.602	50.955.457.600
- Giá vốn khác	122.129.508	2.377.886.680
Cộng	55.261.755.067	71.593.508.651

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.803.116	134.943.470
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.116	-
Cộng	84.806.232	134.943.470

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	18.402.834.755	56.583.581.882
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	94.855	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư	82.960.000	852.688.000
Cộng	18.485.889.610	57.436.269.882

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.098.909.090	1.667.775.421
- Các khoản khác	111.682.980	1.956.719.303
Cộng	2.210.592.070	3.624.494.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	828.159.169	-
- Giá trị khấu hao tài sản cố định	5.668.618.500	-
- Giá trị chi phí trả trước không phân bổ từ các năm trước	2.758.081.818	-
- Các khoản chi phí khác	3.658.659.725	3.455.059.973
Cộng	12.913.519.212	3.455.059.973

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	40.935.565.956	17.627.096.128
- Chi phí nhân viên quản lý	8.484.629.912	5.569.426.818
- Chi phí vật liệu quản lý	1.081.153.776	3.547.946.167
- Chi phí đồ dùng văn phòng	295.812.350	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	184.445.916	184.445.936
- Thuế, phí và lệ phí	346.483.103	-
- Chi phí dự phòng	23.610.543.668	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.816.036.627	3.092.049.316
- Chi phí bằng tiền khác	5.116.460.604	5.233.227.891
Cộng	40.935.565.956	17.627.096.128

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	2.759.829.052	3.126.839.499
- Chi phí nhân công	17.616.345.698	16.059.263.717
- Khấu hao tài sản cố định	35.077.466.065	29.447.767.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.895.182.804	37.120.315.717
- Chi phí bằng tiền khác	28.611.549.870	-
- Chi phí dự phòng	1.320.555.748	5.411.836.318
Cộng	127.280.929.237	91.166.022.559

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	2.285.824.748	1.843.849.630
- Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	-	-
Cộng	2.285.824.748	1.843.849.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

32.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(2.324.355.046)	(21.020.507)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.999.365	15.999.365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(145)	(1)

32.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	15.999.365	15.999.365
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	15.999.365	15.999.365

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực xây lắp: Hoạt động xây lắp các công trình;
- Lĩnh vực bán thành phẩm: Sản xuất điện thương phẩm;

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Các hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

	Xây lắp và hoạt động khác (VND)	Sản xuất điện thương phẩm VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Năm 2024				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	37.502.357.183	118.182.003.546	(30.031.135.616)	125.653.225.113
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	5.934.393.936	37.957.580.511	-	43.891.974.447
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.260.640.781	40.677.185.578	(34.883.005.647)	11.054.820.712
4. Tài sản bộ phận	719.343.392.466	679.279.902.149	(400.987.598.416)	997.635.696.199
TỔNG TÀI SẢN				997.635.696.199
5. Nợ phải trả bộ phận	684.424.400.449	398.497.399.524	(138.867.178.713)	944.054.621.260
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ				944.054.621.260
	Xây lắp và hoạt động khác (VND)	Sản xuất điện thương phẩm VND	Loại trừ VND	Cộng VND
Năm 2023				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	51.537.276.859	127.593.669.118	(30.579.278.984)	148.551.666.993
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	231.902.364	29.277.333.520	(122.937.153)	29.386.298.731
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.999.000.774)	38.097.282.369	(34.068.545.793)	2.029.735.802
4. Tài sản bộ phận	719.239.789.382	676.047.798.666	(371.468.402.319)	1.023.819.185.729
TỔNG TÀI SẢN				1.023.819.185.729
5. Nợ phải trả bộ phận	681.727.009.924	393.693.736.211	(109.249.532.895)	966.171.213.240
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ				966.171.213.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà	Cùng được Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu tiền thanh toán khối lượng thu công		
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	51.119.440	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	9.780.037.014	8.788.637.505
- Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.901.311.584	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	-	23.036.456.421
- Công ty Cổ phần Sông Đà 11	-	2.212.042.358
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	3.000.000.000	9.279.990.987

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
HĐQT và Ban Giám đốc		1.822.768.364	1.993.488.636
- Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch	548.800.000	516.000.000
- Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	389.968.364	457.488.636
- Ông Kim Thành Nam	Thành viên HĐQT	-	60.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên HĐQT	-	60.000.000
- Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Bùi Đình Đông	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
- Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	442.000.000	420.000.000
- Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	442.000.000	450.000.000
Ban Kiểm soát		624.800.000	732.000.000
- Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban	-	60.000.000
- Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	312.400.000	336.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên	312.400.000	336.000.000
Kế toán trưởng		311.329.636	317.990.909
- Ông Nguyễn Văn Hình	Kế toán trưởng	311.329.636	317.990.909
Cộng		2.758.898.000	3.043.479.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 158.974.801.458 VND. Những thông tin này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Công ty đang tiếp tục thực hiện quyết toán và thu hồi công nợ của một số hợp đồng xây dựng đã hoàn thành, dự kiến lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô tăng hơn năm 2024 và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tích cực cơ cấu các khoản nợ dài hạn đến hạn trả. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới nên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được kiểm toán.

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán